

Biểu 04/TKĐĐ

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Huyện Quan Sơn	Huyện Quảng Xương	Huyện Thạch Thành	Huyện Thiệu Hóa	Huyện Thọ Xuân	Huyện Thường Xuân	Huyện Triệu Sơn	Huyện Vĩnh Lộc	Huyện Yên Định	Thành phố Sầm Sơn	Thành phố Thanh Hóa	Thị xã Bỉm Sơn	Thị xã Nghi Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		1111471	92662	17447	55922	15992	29229	110717	29005	15770	22883	4494	14535	6386	45561
1	Đất nông nghiệp	NNP	913931	86352	10304	46315	10324	19358	100812	19299	11037	14576	1540	6243	3028	30977
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	242058	2560	8900	17557	9725	16067	8329	13718	6815	12377	1217	5412	1557	12548
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	196374	1630	8219	12852	9475	13769	6361	12156	6273	11971	1063	5046	1160	9355
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	138200	1205	7141	6025	8448	8862	3423	11136	5413	9724	813	4356	713	6692
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58174	425	1078	6827	1027	4906	2938	1020	860	2248	250	690	448	2663
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45684	930	681	4705	250	2299	1968	1562	543	405	154	367	397	3193
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	652228	83717	300	28072	139	2520	92064	4839	3941	647	160	369	1191	16958
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	410302	57080	300	17663	139	2453	42303	3745	3941	647	15	44	1191	12788
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	159216	26637		6089			26367	1094			23	122		4170
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	82710			4319		67	23394				122	203		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13380	75	945	334	353	572	359	527	168	548	132	340	203	1320
1.4	Đất làm muối	LMU	239													133
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6026		159	352	106	199	60	215	112	1004	31	122	76	18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	173695	2955	6829	8633	5441	9435	8618	9440	4056	7442	2920	8087	2729	13763
2.1	Đất ở	OCT	57062	394	3022	3833	1783	3394	2204	4673	1028	2629	1128	2722	530	3484
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	46100	358	2707	3413	1440	3042	2093	4303	912	2098	226	218	98	1404
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10962	36	315	420	343	352	111	370	116	531	902	2505	433	2080
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	81569	1050	3034	3105	2417	4383	4577	3800	1881	3556	1363	4233	1977	8145
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	525	10	25	23	21	23	21	21	9	22	19	67	5	21
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5715	66	67	29	7	751	86	127	20	6	22	47	222	682
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3738	2	1			3	2	1	3	286	6	32	3	2
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4745	79	203	204	147	226	138	224	102	176	166	608	86	215
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11699	64	155	245	207	290	125	699	284	446	137	808	975	3556
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	55148	829	2583	2604	2034	3090	4206	2729	1463	2622	1013	2671	686	3667
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	177	4	5	9	2	10	5	6	7	8	4	18	3	10
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	141		10	3	3	6	1	9	4	5	3	4	1	14
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5595	229	253	233	204	241	262	216	109	199	53	186	30	402
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21930	1277	478	948	949	1068	1486	338	743	782	320	783	138	1176
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7174		24	501	83	330	82	396	284	262	49	129	50	533
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47		3	1	2	4		2				11		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23846	3356	314	975	227	436	1287	265	677	865	35	205	629	821
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6630	324	269	107	178	398	424	213	205	210	35	86	35	520
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7167		23	25		26	649	1	251	88				42
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10049	3032	23	842	49	11	214	51	221	567		118	594	259
II	Đất có mặt nước ven biển(quan sát)	MVB	3174													
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	41													
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR														
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	3133													

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu



GIÁM ĐỐC
Hoàng Vũ Tuyền

Ngày 10 tháng 5 năm 2024

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Hoàng